

**CÔNG TY CỔ PHẦN SENS MAISON**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SENS MAISON

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SENS MAISON JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SENS MAISON JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110344229

**3. Ngày thành lập:** 08/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 145 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02473066568

Fax:

Email: [kinhdoanh@sensmaison.com](mailto:kinhdoanh@sensmaison.com)

Website: [sensmaison.com](http://sensmaison.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4511     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Kinh doanh xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4541     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651     |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 16. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9522        |
| 17. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9524        |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế công trình: cầu, đường bộ;<br>- Khảo sát địa hình, địa chất công trình xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu đường;<br>- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng;<br>- Thiết kế công trình cầu, đường sắt;<br>- Thiết kế quy hoạch mặt bằng xây dựng công trình;<br>- Thiết kế công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;<br>- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn đầu tư xây dựng; tư vấn cho các chủ đầu tư về công tác giải phóng mặt bằng;<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;<br>- Thẩm tra dự án đầu tư, tổng dự toán, lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, mua sắm thiết bị; | 7110        |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>Hoạt động trang trí nội thất;<br>Thiết kế công trình nội thất;<br>Thiết kế đồ họa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410(Chính) |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690        |
| 21. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791        |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931        |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 24. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102        |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211        |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212        |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 33. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4741 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 42. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4751 |
| 43. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4752 |
| 44. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4753 |
| 45. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                | 4759 |
| 46. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                               | 4761 |
| 47. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4762 |
| 48. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4763 |
| 49. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Kinh doanh đồ chơi trẻ em (trừ các loại đồ chơi có hại cho việc giáo dục phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự xã hội); | 4764 |
| 50. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4771 |
| 51. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ Bán lẻ thuốc)                                                                                                                          | 4772 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu, Trừ bán lẻ súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                             | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức              | Loại cổ<br>phần         | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ VĂN BA        | P503 nhà I3,<br>Phường Phương<br>Mai, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam            | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 350.000       | 3.500.000.000            | 35,000       | 0330770036<br>51                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                 | Tổng số                 | 350.000       | 3.500.000.000            | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                 |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM ĐỖ<br>QUYÊN | 8 Lý Nam Đế,<br>Phường Hàng Mã,<br>Quận Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 500.000       | 5.000.000.000            | 50,000       | 0011900131<br>73                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                 | Tổng số                 | 500.000       | 5.000.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                 |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 3   | ĐÀU KHẮC<br>MẠNH | P4 nhà A1 TT<br>Hào Nam,<br>Phường Ô Chợ<br>Dừa, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       | 0380790169<br>49                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                 | Tổng số                 | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                 |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀU KHẮC MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 03/02/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038079016949

Ngày cấp: 03/05/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P4 nhà A1 TT Hào Nam, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P4 nhà A1 TT Hào Nam, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội